

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - 2025

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 10/2025

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Dĩ An, TP.HCM
Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 03 Năm: 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.909.544.885	488.446.760.069	1.693.770.060.002	1.575.807.842.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		202.909.544.885	488.446.760.069	1.693.770.060.002	1.575.807.842.171
4. Giá vốn hàng bán	11		198.215.841.001	520.395.647.676	1.580.661.184.697	1.665.026.361.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		4.693.703.884	-31.948.887.607	113.108.875.305	-89.218.518.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		730.926.460	7.602.603.430	1.235.995.301	17.863.742.049
7. Chi phí tài chính	22		159.382.055.139	206.455.767.154	500.471.452.894	501.907.944.671
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		158.961.172.692	169.484.598.351	481.258.511.440	490.632.816.095
9. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		315.182.005	3.490.191.422	1.150.931.408	12.363.419.204
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-199.735.355.595	-279.403.952.785	-467.633.873.963	-736.421.539.312
12. Thu nhập khác	31		32.082.524.142	2.028.045.539	67.940.261.527	10.730.008.902
13. Chi phí khác	32		15.046.825.124	8.848.973.727	111.522.213.308	65.891.611.442
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.035.699.018	-6.820.928.188	-43.581.951.781	-55.161.602.540
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-182.699.656.577	-286.224.880.973	-511.215.825.744	-791.583.141.852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0	1.148.071.709	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		13.880.579	0	41.641.737	13.880.579
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60		-182.713.537.156	-286.224.880.973	-512.405.539.190	-791.597.022.431
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-182.484.366.138	-285.818.603.436	-512.012.246.437	-790.709.455.613
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-229.171.018	-406.277.537	-393.292.753	-887.566.818
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-979	-1.534	-2.748	-4.244
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-979	-1.534	-2.748	-4.244

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Ngày 25 tháng 10 năm 2025

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN (Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Dĩ An, TP.HCM
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B01-DN/HN
(Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.032.498.513.134	9.903.991.858.363
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.730.642.903.960	2.518.916.540.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.374.714.508	58.763.759.387
1. Tiền	111		19.373.714.508	44.922.038.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.001.000.000	13.841.700.434
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		747.902.618.663	1.032.143.622.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		698.607.118.265	984.838.027.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.707.672.151	68.913.098.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		30.952.733.379	26.757.400.980
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-48.364.905.132	-48.364.905.132
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		403.426.030.007	792.828.553.972
1. Hàng tồn kho	141		405.430.284.338	794.832.808.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2.004.254.331	-2.004.254.331
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		556.939.540.782	635.180.604.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.639.913.016	8.256.763.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		545.319.240.578	620.953.308.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.980.387.188	5.970.532.924
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		7.301.855.609.174	7.385.075.318.145
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		272.197.693.279	272.197.693.281
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		272.197.693.279	272.197.693.281
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.153.176.485.270	1.274.093.974.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.032.233.212.548	1.148.930.765.361
- Nguyên giá	222		5.131.170.424.546	5.130.320.242.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4.098.937.211.998	-3.981.389.477.428

2. Tài sản cố định thuế tài chính	224		120.912.606.058	125.098.042.423
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-18.601.939.397	-14.416.503.032
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.666.664	65.166.661
- Nguyên giá	228		14.636.504.484	14.636.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14.605.837.820	-14.571.337.823
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.723.572.223.310	5.723.033.373.310
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.723.572.223.310	5.723.033.373.310
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		152.909.207.315	105.750.277.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		151.500.416.781	103.963.961.034
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.408.790.534	1.786.316.075
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.032.498.513.134	9.903.991.858.363
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.219.353.997.997	9.640.913.817.792
I. Nợ ngắn hạn	310		8.507.619.008.566	8.921.955.029.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.560.596.063.313	2.331.341.957.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.766.753.219	23.203.115.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.471.352.082	1.831.319.056
4. Phải trả người lao động	314		5.882.184.171	6.634.136.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.428.950.531.956	1.005.823.845.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		219.250.162.419	66.827.121.189
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.237.682.985.686	5.486.274.558.707
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	322		18.975.720	18.975.720
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		711.734.989.431	718.958.788.370
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		711.734.989.431	718.958.788.370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

13a

TY
IÂNP
INA

INH

377
IGT
NHP
IÂN
U D
CHT
RU
TP

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		-186.855.484.863	263.078.040.571
I. Vốn chủ sở hữu	410		-186.855.484.863	263.078.040.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.473.564.063	60.473.564.063
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-3.050.887.798.264	-2.601.347.565.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.601.347.565.583	-1.270.962.148.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-449.540.232.681	-1.330.385.417.215
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.142.956.338	3.536.249.091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.032.498.513.134	9.903.991.858.363

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

My

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Ngày 25 tháng 10 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC



101.92.11.11

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina

Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Dĩ An, TP.HCM

Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862

Mã số thuế: 3700321364

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.319.291.530.469	1.582.245.884.462
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.032.456.358.209	-1.474.827.458.036
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-72.414.200.301	-55.238.983.221
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-60.664.663.951	-88.699.544.994
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-5.600.395.006
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		195.567.454.667	118.471.981.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-140.834.342.248	-107.757.794.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		208.489.420.427	-31.406.308.994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		978.483.565	3.609.736.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.978.483.565	3.609.736.121
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.437.033.984.413	1.515.947.959.430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.692.890.933.284	-1.482.428.677.703
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-255.856.948.871	33.519.281.727
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-36.389.044.879	5.722.708.854
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.763.759.387	10.273.411.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		22.374.714.508	15.996.120.733

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Ngày 25 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN

THÉP

POMINA



ĐỖ TIẾN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLĐN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 736 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 666 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025*

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2025 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025*

hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết” trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m² tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m² đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSĐĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025**

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cấn, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt – VND	57.982.631	62.763.940
Tiền gửi ngân hàng – VND	18.609.013.073	33.955.744.432
Tiền gửi ngân hàng – USD	705.643.133	10.872.530.743
Tiền gửi ngân hàng – EUR	1.075.671	31.019.838
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	-	13.840.700.434
Tiền - tương đương tiền	3.001.000.000	1.000.000
	22.374.714.508	58.763.759.387

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/09/2025	01/01/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư vào công ty LD-LK - 222	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	-	10.000.000.000

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

4.3 Phải thu khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	679.752.021.317	677.083.387.034
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	18.855.096.948	307.754.640.353
Cộng	698.607.118.265	984.838.027.387

Trong đó:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025*

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	18.855.096.948	307.754.640.353
- <i>Lim Hok Chhourn Steel Co., Ltd</i>	149.806.139	149.806.139
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Công Ty TNHH MTV VINA NANSEI	-	297.483.977.598
+ Công ty CP Thép Á Châu	340.773.400	3.960.702.400
+ Công ty CP Thép Nhật Châu	10.911.099.980	-
- Các khách hàng khác	1.500.075.929	206.812.716
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	-	-
+ Phải thu chuyển nhượng Tôn	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	679.752.021.317	677.083.387.034
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	679.752.021.317	677.083.387.034
- Chuyển nhượng vốn	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-

4.4 Trả trước cho người bán

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - trong nước	43.311.004.912	39.283.155.386
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	23.396.667.239	29.626.509.268
Các khoản trả trước khác	-	3.434.196
	66.707.672.151	68.913.098.850

* Trả trước cho người bán ngắn hạn	66.707.672.151	68.913.098.850
- <i>Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd</i>	21.971.925.000	21.971.925.000
- Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	4.499.937.703	4.499.937.703
- Các nhà cung cấp khác	40.235.809.448	42.441.236.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

4.5 Phải thu khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu tiền chuyển nhượng tôn	-	-
Ký quỹ để mở thư tín dụng	969.583.479	969.568.170
Tạm ứng cho nhân viên	4.213.095.627	305.620.552
Phải thu tiền cho mượn vốn/vay P3	-	-
Tạm ứng BQL DA	-	-
Phải thu Pomina 3 lãi vay, khác	-	-
Hàng xuất VESU mượn -VLCL	13.336.718.700	9.803.192.728
Phải thu khác	12.433.335.573	15.679.019.530
	30.952.733.379	26.757.400.980

4.6 Thuế và các khoản phải thu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế xuất nhập khẩu	24.585.610	24.585.610
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.028.306	4.467.028.306
Thuế TNCN	1.488.773.272	1.478.919.008
Thuế khác	-	-
	5.980.387.188	5.970.532.924

4.7 Hàng tồn kho

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên vật liệu	28.528.962.432	118.005.606.751
Vật liệu phụ	27.360.694.243	30.983.190.963
Nhiên liệu	4.489.691.438	3.425.402.266
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	242.186.123.774	259.350.186.528
Vật tư xây dựng cơ bản	1.010.780.207	995.507.198
Công cụ, dụng cụ	1.035.559.327	895.807.776
Gạch chịu lửa	56.914.823.094	43.886.408.786
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.992.745.494	2.780.793.452
Thành phẩm vôi	190.461.633	190.461.633
Thành phẩm sắt xây dựng	31.465.492.413	325.064.492.667
Thành phẩm phôi	4.115.404.522	4.115.404.522
Thành phẩm gang, Sinter	-	5.139.545.761

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Phế liệu	-	-
Quặng lò thiêu kết	5.139.545.761	-
Hàng mua đang đi đường	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	405.430.284.338	794.832.808.303
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.004.254.331	-2.004.254.331
Giá trị thuần có thể thực hiện được	403.426.030.007	792.828.553.972

4.8 Chi phí trả trước**a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	5.639.913.016	8.256.763.218
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	-
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
	5.639.913.016	8.256.763.218

b). Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	8.409.960.815	8.895.598.187
- Diện tích 37.800 m ²	818.989.566	983.943.276
- Diện tích 5.090 m ²	387.792.839	441.692.120
- Diện tích 21.716 m ²	7.203.178.410	7.469.962.791
Chi phí phân bổ NML	125.216.843.654	66.326.888.211
-Chi trước hoạt động	-	-
-Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
Lợi thế do đầu tư	6.876.275.690	11.002.041.056
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	10.997.336.622	17.739.433.580
Công cụ dụng cụ	-	-
QSDĐ cảng	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-
	151.500.416.781	103.963.961.034

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025*

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2025	1.048.831.524.196	3.888.939.614.436	172.339.009.925	13.271.020.045	6.939.074.187	5.130.320.242.789
Tăng trong kỳ	-	1.749.177.212	-	-	-	1.749.177.212
Giảm trong kỳ	-	-	898.995.455	-	-	898.995.455
Số dư 30/09/2025	1.048.831.524.196	3.890.688.791.648	171.440.014.470	13.271.020.045	6.939.074.187	5.131.170.424.546
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	218.357.953.989	1.549.679.840.769	139.606.641.049	12.617.213.880	6.939.074.187	1.927.200.723.874
Khấu hao lũy kế						
Số dư 01/01/2025	671.752.168.319	3.136.205.328.162	153.608.194.235	12.884.712.527	6.939.074.187	3.981.389.477.429
Khấu hao trong kỳ	25.133.734.734	90.439.300.051	2.849.002.872	24.692.366	-	118.446.730.023
Giảm khác	-	-	898.995.455	-	-	898.995.455
Số dư 30/09/2025	696.885.903.053	3.226.644.628.213	155.558.201.652	12.909.404.893	6.939.074.187	4.098.937.211.997
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2025	377.079.355.877	752.734.286.274	18.730.815.690	386.307.518	-	1.148.930.765.360
Số dư 30/09/2025	351.945.621.143	664.044.163.435	15.881.812.818	361.615.152	-	1.032.233.212.549

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 4.12).

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

1-T.B
CÔNG
ÔNG PH
THẾ
OM

1-T.B
CÔNG
ÔNG PH
THẾ
OM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư 01/01/2025	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 30/09/2025	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
Trong đó:				
Đã khấu hao hết:	12.726.152.975	1.680.351.509	-	14.406.504.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư 01/01/2025	12.890.986.314	1.680.351.509	-	14.571.337.823
Khấu hao trong kỳ	34.499.997	-	-	34.499.997
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 30/09/2025	12.925.486.311	1.680.351.509	-	14.605.837.820
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư 01/01/2025	65.166.661	-	-	65.166.661
Số dư 30/09/2025	30.666.664	-	-	30.666.664

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao và lò EAF(*)	5.723.572.223.310	5.723.033.373.310
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	5.723.572.223.310	5.723.033.373.310

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng dự án lò cao, lò EAF luyện phối thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính**a). Vay ngắn hạn**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn (a)	5.157.642.985.686	5.406.244.558.707
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	80.040.000.000	80.030.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
	5.237.682.985.686	5.486.274.558.707

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025*

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 30/09/2025 gồm

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	1.464.407.346.926
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	471.218.105.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.625.944.295.581
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (VNĐ)	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – OCB (VNĐ)	104.185.237.860
Ngân hàng HD Bank (VND)	191.888.000.000
Ngân hàng HD Bank (USD)	-
Ngân hàng VP Bank (USD)	-
Vay khác – Nansei	-
Vay khác - Đại Quang Minh	300.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.040.000.000
	5.237.682.985.686

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 1.464.407.346.926**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- (ii) Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty
- (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2
- (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- (v) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

471.218.105.320

Hình thức đảm bảo:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;
- (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;
- (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;
- (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;
- (v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM**

2.625.944.295.581

Hình thức đảm bảo:

- (i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;
- (ii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- (iii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;
- (iv) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao.
- (v) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu.

***Ngân hàng HD BANK (VND)**

191.888.000.000

Hình thức đảm bảo:

- (i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;
- (ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

***Ngân hàng OCB (VND)**

104.185.237.860

Hình thức đảm bảo: Tín chấp

- (i) 12.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu

***Vay ĐẠI QUANG MINH**

300.000.000.000

- Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

b). Vay dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án		
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-	-
- Xây dựng dự án lò cao	672.786.201.061 (a)	680.000.000.000
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	-	-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	-	-
- Vay Thaco	-	-
- Vay Thép Việt	-	-
- Vay TDHM khác	118.988.788.370	118.988.788.370
	791.774.989.431	798.988.788.370
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(80.040.000.000)	(80.030.000.000)
	<u>711.734.989.431</u>	<u>718.958.788.370</u>

a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017/HĐTD ngày 12/09/2017, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 20/03/2019), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 72 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

b) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,33%/năm đối với VND và 5,45%/năm đối với USD, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

4.13 Phải trả người bán**a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	3.201.095.888	7.206.326.908
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	1.203.670.092.679	1.192.055.736.554
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	353.724.874.746	1.132.079.894.095
	<u>1.560.596.063.313</u>	<u>2.331.341.957.557</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Trong đó:

	30/09/2025	01/01/2025
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.557.394.967.425	2.324.135.630.649
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	578.955.520.132	548.870.721.367
+ Công ty TNHH Thép Nansei	-	753.398.915.584
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	39.495.694.980	40.935.694.980
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	20.102.958.312	20.274.207.018
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	55.304.841.782	64.610.043.761
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	21.000.000.000	21.083.378.578
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	31.657.807.947	32.198.396.403
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	19.600.000.000	19.714.656.374
+ Công ty CP KD Khí Miền Nam – CN Đồng Nai	9.461.982.319	9.798.153.455
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19.521.811.003	19.521.811.003
+ China machinery Industry International	190.839.777.199	190.839.777.199
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	38.664.275.009	38.664.275.009
+/- Phải trả đối tượng khác	532.790.298.742	564.225.599.918
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	3.201.095.888	7.206.326.908
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	3.201.095.888	7.206.326.908

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	-	-
	-	-

Trong đó:

	30/09/2025	01/01/2025
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	955.527.564
Thuế thu nhập cá nhân	514.659.007	413.982.702
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	3.001.165.511	461.808.790
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	4.471.352.082	1.831.319.056

4.15 Chi phí phải trả**a). Ngắn hạn**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay	1.370.010.575.263	942.747.910.059
Chi phí thuê đất	43.917.909.184	35.378.444.028
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	15.022.047.509	27.697.491.631
Chi phí khác	-	-
	1.428.950.531.956	1.005.823.845.718

b). Dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí khác	-	-
	-	-

4.16 a) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	5.074.113.345	5.051.014.290
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	10.158.465.732	10.263.581.468
Cổ tức phải trả	4.839.133.419	4.839.133.419
Phải trả - Cổ đông cá nhân trả nợ thay	-	-
Trả nội bộ (lãi vay) p2	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Phải trả Thép Việt cho mượn vốn	169.396.250.000	4.319.750.000
Phải trả khác cho các bên liên quan	-	6.442.000.000
Phải trả Tôn – tiền nhà thầu	-	-
Đầu tư công ty liên kết- Tân Thành Mỹ	6.123.530.035	6.123.530.035
Phải trả khác	23.658.669.888	29.788.111.977
	219.250.162.419	66.827.121.189

b) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả các bên liên quan	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	-
Phải trả khác	-	-
	-	-

4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	1.408.790.534	1.786.316.075
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	1.408.790.534	1.786.316.075

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CĐ thiếu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	60.473.564.063	-	-31.347.567.000	3.536.249.091	(2.601.347.565.583)	263.078.040.571
Tăng vốn góp bằng tiền								
Hoàn nhập quỹ			-	-			-	-
Lợi nhuận trong kỳ			-	-	-	-	(512.012.246.437)	(512.012.246.437)
Trích lập các quỹ			-	-	-	-	-	-
Trích quỹ PL&KT			-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế phải nộp cho các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm lợi ích CĐTS						(393.292.753)	-	(393.292.753)
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	62.472.013.756	62.472.013.756
Số dư 30/09/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	60.473.564.063	0	-31.347.567.000	3.142.956.338	(3.050.887.798.264)	(186.855.484.863)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



11/11/2025 11:11:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025***4.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.449.520.00	2.433.449.520.00
• Vốn góp tăng trong năm	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	Quý 3 – 2025 VND	Quý 3 – 2024 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	125.625.448.457	362.592.340.195
Doanh thu xuất khẩu	-	117.678.067.885
Doanh thu TP(phôi thép)	-	4.433.000.000
Doanh thu TP(gang)	-	-
Doanh thu TP(vôi)	-	-
Doanh thu tôn (nội địa)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	-	-
Doanh thu phí ủy thác/gia công	-	-
Doanh thu khác	1.103.819.338	166.900
Doanh thu hàng hóa	-	3.662.302.339

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Doanh thu CCDV	76.180.277.090	80.882.750
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	202.909.544.885	488.446.760.069

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	198.215.841.001	520.395.647.676
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Cộng	198.215.841.001	520.395.647.676

5.4 Doanh thu tài chính

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.714.738	4.632.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.711.722	1.053.064.259
Doanh thu tài chính khác	-	6.544.906.294
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-	-
Thu phí tài chính	567.500.000	-
Cộng	730.926.460	7.602.603.430

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	158.961.172.692	169.484.598.351
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	420.882.447	811.472.593

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Trích DP ĐTTC Cty PO2 – Q.3-2025	-	36.159.696.210
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Khác	-	-
Cộng	159.382.055.139	206.455.767.154

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	284.346.605	304.877.897
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	9.045.600	3.185.313.525
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí bằng tiền khác	21.789.800	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí loại trừ	-	-
Cộng	315.182.005	3.490.191.422

5.7 Chi phí quản lý

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.769.673.688	7.675.587.599
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	36.176.474	208.772.848
Khấu hao tài sản cố định	28.938.330.094	29.942.895.886
Chi phí cầu đường, sửa chữa	97.157.538	363.512.614
Phí ngân hàng	108.695.616	167.876.987
Phí hải quan	-	-
Thuế và lệ phí khác	-	-
Chi phí điện	405.493.678	554.944.451
CP nước	104.082.906	101.054.748
Chi phí điện thoại	43.033.841	49.844.411
Chi phí khác	-	-
Phí dịch vụ mua ngoài	5.452.299.459	4.006.632.480
CP bằng tiền khác	1.507.805.501	2.040.588.008

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
CP khác – chi phí loại trừ	-	-
Cộng	45.462.748.795	45.111.710.032

5.8 Thu nhập khác

	Quý 3 – 2025 VND	Quý 3 – 2024 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu bồi thường BH	-	-
Thu khác	32.082.524.142	2.028.045.539
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
	32.082.524.142	2.028.045.539

5.9 Chi phí khác

	Quý 3 – 2025 VND	Quý 3 – 2024 VND
Lỗ do chênh lệch thanh toán	60.845.480	-2.764.801.980
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Chi phí hao hụt sản xuất	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	64.092.677	81.311.484
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.770.400.577	2.770.400.577
Chi phí khác	12.151.486.390	8.762.063.646
Cộng	15.046.825.124	8.848.973.727

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 – 2025 VND	Quý 3 – 2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.155.387.862	465.742.714.158
- Chi phí nhân công	18.926.282.231	6.871.340.212

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025*

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.274.643.846	9.031.311.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.852.091.136	197.668.812.443
- Chi phí khác bằng tiền	2.998.531.908	973.375.392
Cộng	169.206.936.983	680.287.553.640

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(182.699.656.577)	(286.224.880.973)
Lợi nhuận tính thuế	(182.699.656.577)	(286.224.880.973)
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ):	13.880.579	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(182.713.537.156)	(286.224.880.973)

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 – 2025	Quý 3 – 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(182.484.366.138)	(285.818.603.436)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(979) VND/CP	(1.534) VND/CP
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(979) VND/CP	(1.534) VND/CP

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 3 - 2025 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 - 2025 lỗ -182,7 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ : -286,2 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân được trình bày trong công văn giải trình đính kèm BCTC quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025***6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong quý 3 năm 2025, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Dịch vụ khác	60.000.000
		Mua phôi	-
		Mua thép	-
		Vật tư	-
		Phí tài chính	3.608.909.402
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua thép thành phẩm	64.535.600
		Bán thép cuộn	-
		Thuê xe, vận chuyển, khác	46.500.000
		Dịch vụ khác	101.072.335

Vào ngày 30/09/2025, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	647.382.275.603
		Ứng trước tiền hàng	24.625.910.027
		Phải trả khác	5.520.845.888
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền phí	22.000.000
		Phải trả tiền NVL	69.992.460.268

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

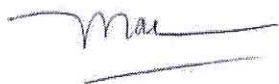
27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

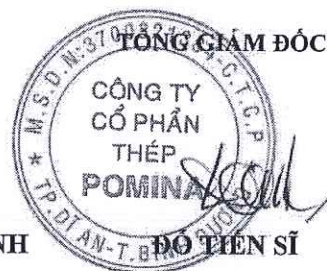


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH



POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 3700321364

Tel: 0274 371 0051



POMINA STEEL CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter III – 2025

- Stock code: POM
- Type of Financial Statement: Consolidated Financial Statements

October 2025

150
C
T
CH
A
T
3

Reporting entity: Pomina steel corporation
Address: Song Than Industrial Park, Di An, Ho Chi Minh City
Phone: 84-650-710051
Fax: 84-650-740862
Tax code: 3700321364

Form No. B02-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter: 03 Year: 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	QUARTER 03		ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
			CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01		202,909,544,885	488,446,760,069	1,693,770,060,002	1,575,807,842,171
2. Deductions from revenue	02		0	0	0	0
3. Net revenue from sales of goods and provision of services (10 = 01 - 02)	10		202,909,544,885	488,446,760,069	1,693,770,060,002	1,575,807,842,171
4. Cost of goods sold	11		198,215,841,001	520,395,647,676	1,580,661,184,697	1,665,026,361,048
5. Gross profit from sales of goods and provision of services (20 = 10 - 11)	20		4,693,703,884	-31,948,887,607	113,108,875,305	-89,218,518,877
6. Financial income	21		730,926,460	7,602,603,430	1,235,995,301	17,863,742,049
7. Financial expenses	22		159,382,055,139	206,455,767,154	500,471,452,894	501,907,944,671
- In which: interest expenses	23		158,961,172,692	169,484,598,351	481,258,511,440	490,632,816,095
8. Share of profit or loss in joint ventures and associates	24		0	0	0	0
9. Selling expenses	25		315,182,005	3,490,191,422	1,150,931,408	12,363,419,204
10. General and administrative expenses	26		45,462,748,795	45,111,710,032	80,356,360,267	150,795,398,609
11. Net profit from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-199,735,355,595	-279,403,952,785	-467,633,873,963	-736,421,539,312
12. Other income	31		32,082,524,142	2,028,045,539	67,940,261,527	10,730,008,902
13. Other expenses	32		15,046,825,124	8,848,973,727	111,522,213,308	65,891,611,442
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		17,035,699,018	-6,820,928,188	-43,581,951,781	-55,161,602,540
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		-182,699,656,577	-286,224,880,973	-511,215,825,744	-791,583,141,852
16. Current corporate income tax expense	51		0	0	1,148,071,709	0
17. Deferred corporate income tax expense	52		13,880,579	0	41,641,737	13,880,579
18. Profit after corporate income tax {60=50-(51+52)}	60		-182,713,537,156	-286,224,880,973	-512,405,539,190	-791,597,022,431
19. Profit after tax attributable to the parent company	61		-182,484,366,138	-285,818,603,436	-512,012,246,437	-790,709,455,613
20. Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		-229,171,018	-406,277,537	-393,292,753	-887,566,818
21. Basic earnings per share	70		-979	-1,534	-2,748	-4,244
22. Diluted earnings per share	71		-979	-1,534	-2,748	-4,244

PREPARED BY
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN NGOC MY HANH

October 25, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
Signed and stamped
DO TIEN SI

Reporting Entity: Pomina steel corporation
Address: Song Than Industrial Park, Di An, Ho Chi Minh City
Phone: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Tax code: 3700321364

Form No. B01-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated
December 22, 2014 by the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at: September 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
1	2	3	4	5
ASSETS (270 = 100 + 200)	270		9,032,498,513,134	9,903,991,858,363
CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,730,642,903,960	2,518,916,540,218
I. Cash and cash equivalents	110		22,374,714,508	58,763,759,387
1. Cash	111		19,373,714,508	44,922,058,953
2. Cash equivalents	112		3,001,000,000	13,841,700,434
II. Short-term financial investments	120		0	0
1. Trading securities	121		0	0
2 Provision for decline in value of trading securities (*)	122		0	0
3. Held-to-maturity investments	123		0	0
III. Short-term receivables	130		747,902,618,663	1,032,143,622,085
1. Short-term trade receivables from customers	131		698,607,118,265	984,838,027,387
2. Short-term advances to suppliers	132		66,707,672,151	68,913,098,850
3. Short-term intercompany receivables	133		0	0
4. Receivables based on construction contract progress	134		0	0
5. Short-term loan receivables	135		0	0
6. Other short-term receivables	136		30,952,733,379	26,757,400,980
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		-48,364,905,132	-48,364,905,132
8. Missing assets pending resolution	139		0	0
IV. Inventories	140		403,426,030,007	792,828,553,972
1. Inventories	141		405,430,284,338	794,832,808,303
2. Provision for decline in value of inventories	149		-2,004,254,331	-2,004,254,331
V. Other current assets	150		556,939,540,782	635,180,604,774
1. Short-term prepaid expenses	151		5,639,913,016	8,256,763,218
2. Deductible value-added tax (VAT)	152		545,319,240,578	620,953,308,632
3. Taxes and other amounts receivable from the State	153		5,980,387,188	5,970,532,924
4. Government bond repurchase transactions	154		0	0
5. Other current assets	155		0	0
NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7,301,855,609,174	7,385,075,318,145
I- Long-term receivables	210		272,197,693,279	272,197,693,281
1. Long-term receivables from customers	211		0	0
2. Long-term prepayments to suppliers	212		0	0
3. Business capital at subordinate units	213		0	0
4. Long-term internal receivables	214		0	0
5. Long-term loans receivable	215		0	0
6. Other long-term receivables	216		272,197,693,279	272,197,693,281
7. Provision for doubtful long-term receivables	219		0	0
II. Fixed assets	220		1,153,176,485,270	1,274,093,974,445
1. Tangible fixed assets	221		1,032,233,212,548	1,148,930,765,361
- Original cost	222		5,131,170,424,546	5,130,320,242,789
- Accumulated depreciation	223		-4,098,937,211,998	-3,981,389,477,428
2. Finance-leased fixed assets	221		120,912,606,058	125,098,042,423
- Original cost	225		139,514,545,455	139,514,545,455
- Accumulated depreciation	226		-18,601,939,397	-14,416,503,032
3. Intangible fixed assets	227		30,666,664	65,166,661

774
T
H
NH
DU
TH
JS
HỒ

- Original cost	228		14,636,504,484	14,636,504,484
- Accumulated depreciation	229		-14,605,837,820	-14,571,337,823
III. Investment properties	230		0	0
- Original cost	231		0	0
- Accumulated depreciation	232		0	0
IV. Long-term work-in-progress assets	240		5,723,572,223,310	5,723,033,373,310
1. Long-term unfinished production and business costs	241		0	0
2. Basic construction in progress	242		5,723,572,223,310	5,723 033,373,310
V. Long-term financial investments	250		0	10,000,000,000
1. Investment in subsidiaries	251		0	0
2. Investment in joint ventures and associates	252		0	0
3. Capital contributions to other entities	253		11,402,985,380	11,402,985,380
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		-11,402,985,380	-11,402,985,380
5. Held-to-maturity investments	255		0	10,000,000,000
VI. Other long-term assets	260		152,909,207,315	105,750,277,109
1. Long-term prepaid expenses	261		151,500,416,781	103,963,961,034
2. Refundable leased assets	262		1,408,790,534	1,786,316,075
3. Long-term equipment, materials, and spare parts	263		0	0
4. Other long-term assets	268		0	0
5. Goodwill	269		0	0
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		9,032,498,513,134	9,903,991,858,363
C – LIABILITIES	300		9,219,353,997,997	9,640,913,817,792
I. Current liabilities	310		8,507,619,008,566	8,921,955,029,422
1. Short-term trade payables	311		1,560,596,063,313	2,331,341,957,557
2. Short-term advances from customers	312		50,766,753,219	23,203,115,121
3. Taxes and other amounts payable to the State	313		4,471,352,082	1,831,319,056
4. Payables to employees	314		5,882,184,171	6,634,136,354
5 Short-term accrued expenses	315		1,428,950,531,956	1,005,823,845,718
6. Short-term internal payables	316		0	0
7. Payables according to construction contract progress	317		0	0
8. Short-term unearned revenue	318		0	0
9. Other short-term payables and obligations	319		219,250,162,419	66,827,121,189
10. Short-term borrowings and finance leases	320		5,237,682,985,686	5,486,274,558,707
11. Provision for short-term payables	321		0	0
12. Bonus and welfare funds	322		18,975,720	18,975,720
13 Price stabilization fund	323		0	0
14. Government bond repurchase transactions	324		0	0
II. Long-term liabilities	330		711,734,989,431	718,958,788,370
1 Long-term payables to suppliers	331		0	0
2. Long-term advances from customers	332		0	0
3. Long-term accrued expenses	333		0	0
4. Payables to internal parties regarding business capital	334		0	0
5. Long-term internal payables	335		0	0
6. Long-term unearned revenue	336		0	0
7. Other long-term payables	337		0	0
8. Long-term borrowings and finance leases	338		711,734,989,431	718 958,788,370
9. Convertible bonds	339		0	0
10. Preferred shares	340		0	0
11. Deferred income tax liabilities	341		0	0
12. Provision for long-term payables	342		0	0
13. Science and technology development fund	343		0	0
D – OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		-186,855,484,863	263,078,040,571
I. Owner's equity	410		-186,855,484,863	263,078,040,571
1. Contributed capital of owners	411		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000

- Preferred shares	411b			0
2. Share premium	412		35,000,000,000	35,000,000,000
3. Bond conversion option	413			0
4. Owner's other capital	414		0	0
5. Treasury shares	415		-31,347,567,000	-31,347,567,000
6. Revaluation differences of assets	416		0	0
7. Foreign exchange differences	417		0	0
8. Development investment fund	418		60,473,564,063	60,473,564,063
9. Enterprise restructuring support fund	419		0	0
10. Other funds under owner's equity	420		0	0
11. Undistributed post-tax profits	421		-3,050,887,798,264	-2,601,347,565,583
- Undistributed accumulated post-tax profit as of the end of the previous period	421a		-2,601,347,565,583	-1,270,962,148,368
- Undistributed post-tax profit for the current period	421b		-449,540,232,681	-1,330,385,417,215
12. Capital sources for basic construction investment	422		0	0
13. Non-controlling interests	429		3,142,956,338	3,536,249,091
II. Funding sources and other funds	430		0	0
1. Funding sources	431		0	0
2. Funding sources formed from fixed assets	432		0	0
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440		9,032,498,513,134	9,903,991,858,363

PREPARED BY
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN NGOC MY HANH

October 25, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
Signed and stamped
DO TIEN SI

Ministry of Finance

Reporting Entity: Pomina steel corporation
Address: Song Than Industrial Park, Di An, HCM City
Phone: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Tax code: 3700321364
For the accounting period ended September 30, 2025

Form No. B03-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated
December 22, 2014 by the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Under the direct method)
Quarter 3, 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
			CURRENT PERIOD	PREVIOUS PERIOD
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sales of goods, provision of services, and other revenues	01		2,319,291,530,469	1,582,245,884,462
2. Payments to suppliers of goods and services	02		-2,032,456,358,209	-1,474,827,458,036
3. Payments to employees	03		-72,414,200,301	-55,238,983,221
4. Payments for loan interest	04		-60,664,663,951	-88,699,544,994
5. Payment for corporate income tax	05		0	-5,600,395,006
6. Other proceeds from operating activities	06		195,567,454,667	118,471,981,980
7. Other payments for operating activities	07		-140,834,342,248	-107,757,794,179
Net cash flows from operating activities	20		208,489,420,427	-31,406,308,994
II. Cash flows from investing activities				
1. Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		0	0
2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets	22		0	0
3. Payments for lending and purchasing debt instruments of other entities	23		0	0
4. Proceeds from loan repayments and resale of debt instruments of other entities	24		10,000,000,000	0
5. Payments for capital contributions to other entities	25		0	0
6. Proceeds from withdrawal of capital contributions to other entities	26		0	0
7. Proceeds from lending interest, dividends, and distributed profits	27		978,483,565	3,609,736,121
Net cash flows from investing activities	30		10,978,483,565	3,609,736,121
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners	31		0	0
2. Payments for repurchase of issued shares and return of capital contributions to owners	32		0	0
3. Short-term and long-term borrowings received	33		1,437,033,984,413	1,515,947,959,430
4. Payment for principal repayments of borrowings	34		-1,692,890,933,284	-1,482,428,677,703
5. Payment for finance lease liabilities	35		0	0
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		-255,856,948,871	33,519,281,727
Net cash flows for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		-36,389,044,879	5,722,708,854
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		58,763,759,387	10,273,411,879
Effect of foreign exchange rate changes	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		22,374,714,508	15,996,120,733

PREPARED BY
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN NGOC MY HANH

October 25, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
Signed and stamped
DO TIEN SI

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***1. OPERATING CHARACTERISTICS OF THE COMPANY**

The Group comprises Pomina steel corporation, its subsidiaries, and joint ventures, as detailed below:

Company

Pomina steel corporation (hereinafter referred to as the “Company”) was converted from Pomina Steel Company Limited and is the joint stock company that inherited all rights and obligations of the limited liability company.

At the time of establishment, the Company was a limited liability company incorporated under Establishment License No. 17GP/TLDN issued by the Binh Duong Industrial Zones Authority on August 16, 1999.

The Company was officially converted into a joint stock company and operates under Enterprise Registration Certificate No. 3700321364 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on July 17, 2008, with its 14th amendment registered on March 3, 2023.

The Company’s shares have been approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code POM.

The Company’s head office and factory are located at No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City.

Branch 1 of the Company (Steel billet production plant) is located at Street No. 9, Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City. It operates under Investment Certificate No. 49221000139 dated October 28, 2008 and Branch Operation Registration Certificate No. 3700321364-001 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on December 9, 2010.

Branch 2 of the Company (Pomina Steel Plant 1) is located at No. 2, Road 27, Song Than I Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City. It operates under Branch Operation Certificate No. 3700321364-002 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on February 22, 2012, with the 3rd amendment registered on August 3, 2020.

The Company’s business lines include:

- Manufacturing of iron, steel, and cast iron;
- Recycling of metal scrap: conducted at the branch (steel billet production plant), not at the head office;
- Trading in steel products.

In this financial period, the Company's principal activities are the production of deformed steel bars, wire rods, and steel billet manufacturing.

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as at September 30, 2025 was 736 (as at December 31, 2024: 666)

Subsidiary

Pomina 2 Steel Corporation (formerly Viet Steel – Steel Joint Stock Company) was incorporated under Enterprise Registration Certificate No. 4903000349, initially registered on June 4, 2007, with its first amendment on May 5, 2011 and second amendment on June 7, 2012, issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***For the reporting period ended September 30, 2025***

The Company's office and factory are located at Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.

During this financial period, the main activities of the subsidiary are the production of rebar, wire rod, and steel billet manufacturing.

Parent company's interest/voting rights: 99.5%

2. BASIS FOR PREPARING THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The consolidated financial statements are presented in Vietnamese dong, prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and the prevailing Vietnamese Enterprise Accounting System.

The financial year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting is the Vietnamese dong ("VND").

The consolidated financial statements are prepared on the historical cost basis. The accounting policies have been applied consistently and are in conformity with those used in prior years.

Necessary adjustments shall be made to ensure the consistency in application of accounting policies between the parent company and its subsidiaries.

A subsidiary is a company that is controlled by the parent company in terms of financial and operating policies, usually indicated by the holding of more than 50% of the voting rights in the subsidiary. A subsidiary is consolidated from the date control is transferred to the Company and is excluded from consolidation when control ceases.

The consolidated financial statements include the financial statements for the financial period ended September 30, 2025 of Pomina steel corporation (the parent company) and Pomina Steel Corporation No. 2 (the subsidiary).

The results of operations of a subsidiary acquired or disposed of are included in the consolidated income statement from the date of acquisition or up to the date of disposal of the investment in that subsidiary.

All intercompany transactions and balances as well as unrealized gains arising from transactions between the parent company and subsidiaries are eliminated during consolidation of the financial statements.

The interests of other investors in the total equity of subsidiaries and in the results of operations for the year 2025 are presented under the item "Minority shareholders' interests" in the consolidated balance sheet and the consolidated income statement, respectively.

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is a company established on the basis of a contract in which the Company and other parties jointly conduct economic activities under joint control. Joint venture agreements related to the establishment of a jointly controlled independent entity from which the joint venturers derive economic benefits.

An associate is a company over which the Company has significant influence by participating in financial and operating policy decisions of the investee company, but does not control its operations.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

Investments in joint ventures and associates are recognized using the equity method in the consolidated financial statements. Capital contributions to joint ventures and associates are presented in the balance sheet at historical cost, adjusted for changes in the Company's share in the net assets of the joint ventures and associates after the acquisition date. The operating results of joint ventures and associates during the period are presented under the item "Share of profit or loss of joint ventures and associates" in the consolidated income statement in proportion to the Company's ownership in those joint ventures and associates.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand, demand deposits at banks, and cash in transit. Cash equivalents are short-term investments with original maturities of no more than 3 months, which are readily convertible into a known amount of cash and subject to an insignificant risk of conversion into money.

3.2 Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than VND are translated into VND at the exchange rates ruling at the dates of the transactions. Exchange gains (losses) arising from such transactions are recorded in financial income or financial expenses in the year.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are revalued at the average exchange rates quoted by Vietcombank, BIDV, and Vietinbank – the banks with which the Company regularly conducts foreign currency transactions – at the balance sheet date. Exchange differences arising from such revaluation are recorded in financial income or financial expenses in the year.

3.3 Receivables

Trade receivables and other receivables are presented at their original values less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts represents the estimated loss in value of receivables that are not expected to be collected from customers, based on outstanding balances at the balance sheet date. Increases or decreases in the provision balance are recorded as general and administrative expenses during the year.

3.4 Inventories

Inventories are stated at cost. In cases where the net realizable value is lower than cost, they are stated at net realizable value. Cost of inventories comprises purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less estimated selling expenses.

Inventories are recognized using the perpetual method, and the cost of inventories issued is determined using the weighted average method.

Finished goods include direct material costs, direct labor costs, and related manufacturing overheads allocated based on normal operating capacity.

Provision for inventories is made for the estimated loss in value due to the decline in value of raw materials, finished goods, and merchandise inventories owned by the Company that may occur (price reduction, inferior quality, obsolescence, etc.) based on reasonable evidence of the decline in value as

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

of the end of the financial year. Increases or decreases in such provisions are recorded in cost of goods sold in the income statement.

3.5 Tangible fixed assets

Fixed assets are presented at historical cost less accumulated depreciation.

The historical cost of a fixed asset includes the purchase price and directly attributable costs necessary to bring the asset into working condition for its intended use. Expenditures on acquisition, upgrade, and renovation of fixed assets are capitalized, while maintenance and repair costs are recognized as expenses in the current year.

However, in 2008, the Company revalued certain fixed assets as part of the conversion from a limited liability company to a joint stock company in accordance with the Asset Valuation Report as at December 31, 2007 No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008 prepared by DTL Auditing Company Limited. The revaluation primarily involved workshops and production lines with an increase in value of: 157 billion VND.

Upon disposal or liquidation of assets, the original cost and the accumulated depreciation of the assets are removed from the financial statements, and any gains or losses arising from the disposal are recognized in the income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

	Initial useful life	Revised useful life
Buildings and structures	5–40 years	
Machinery and equipment	3–7 year	3–10 years
Means of transportation	6–15 years	
Management tools and equipment	3–5 years	
Other fixed assets	3–8 years	

3.6 Intangible fixed assets**Land use rights**

The value of land use rights recognized under the item intangible fixed assets includes:

- The land use fee paid for 345,720.60 m² in My Xuan, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province to build the Sai Gon - Viet Steel Port, for which the land was allocated by the State for 50 years (until January 12, 2059); and amortized on a straight-line basis from the time the project is put into operation over the land use term.
- The cost of acquiring 5,000 m² of land at Lot H, Phu My New Urban Residential Area, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province under Land Use Right Transfer Contract No. 85/HDCN-QSDD dated June 8, 2009, for the purpose of building housing for employees.

Software

The SAP accounting software is recognized as an intangible fixed asset and is amortized using the straight-line method over a period of 10 years.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***3.7 Prepaid expenses****Investment advantages**

The item investment advantage is recognized under long-term prepaid expenses on the balance sheet.

The Company's investment advantage, valued at VND 125,339,707,447, was determined in the Asset Valuation Report as at December 31, 2007 No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, prepared by DTL Auditing Company Limited., based on the post-tax return on invested capital of the enterprise prior to the conversion to a joint stock company and the discounted rate based on the interest rate of 10-year bonds. This premium value is amortized over 15 years based on the remaining value.

Production preparation costs

Production preparation costs of the billet steel plant are recognized as long-term prepaid expenses on the balance sheet. These costs include expenses incurred from the construction phase until the completion of construction and installation of machinery and equipment and are amortized over 3 years from the date the plant begins operations.

Long-term prepaid land lease payments

The long-term prepaid land lease payments in Song Than 2 Industrial Park are recognized as long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the lease term, as follows:

Area	Lease term
37,800 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
5,090 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
21,716 m ² (Lot L)	From September 2002 to December 2045

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses mainly include roll grinding costs, repair costs, and television program sponsorship costs. These costs are amortized into the operating results over the prepaid period corresponding to the economic benefits generated from such expenses within a one-year period.

3.8. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at historical cost.

3.9. Accrued expenses

Accrued expenses are recognized in the period in which they are incurred, although they have not yet been paid, and must be accounted for in accordance with the matching principle between revenue and expenses.

3.10. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, unless such borrowing costs are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets and are therefore included as part of the cost of those assets (capitalized). Capitalization of borrowing costs ceases when the essential activities necessary to prepare the asset for its intended use or sale have been completed.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***3.11. Revenue**

Revenue from the sale of goods is recognized in the income statement when most of the risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there is significant uncertainty regarding the collectability of the receivables or the possibility of goods being returned.

3.12. Corporate income tax

Corporate income tax ("CIT") expense for the year, if any, includes current income tax and deferred income tax. Corporate income tax is recognized in the income statement, except for tax amounts relating to items recognized directly in equity, in which case the related tax is also recognized directly in equity.

Current income tax is the amount of income tax payable based on taxable income for the year, using tax rates that have been enacted or substantively enacted at the balance sheet date, and any adjustments to income tax payable in respect of previous years.

Deferred income tax is calculated using the balance sheet liability method, based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred income tax is measured based on the expected manner of realization or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities, using tax rates that are enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deferred income tax assets can be utilized. Deferred income tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefits will be realized.

3.13. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exert significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

The following companies are considered related parties:

Company	Location	Relationship
Viet Steel Co., Ltd	Vietnam	Parent company
Pomina Steel Commerce Company Limited	Vietnam	Company of the same group
Pomina Steel 2 Corporation	Vietnam	Subsidiary

4. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**4.1 Cash**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand – VND	57,982,631	62,763,940
Cash at bank – VND	18,609,013,073	33,955,744,432
Cash at bank – USD	705,643,133	10,872,530,743
Cash at bank – EUR	1,075,671	31,019,838
Term deposits under 3 months – VND	-	13,840,700,434
Cash – cash equivalents	<u>3,001,000,000</u>	<u>1,000,000</u>

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

	22,374,714,508	58,763,759,387
--	----------------	----------------

4.2 Financial investments

a). Short-term financial investments	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Held-to-maturity investments	-	-
b). Long-term financial investments	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment in joint ventures and associates – LD-LK-222	-	-
Held-to-maturity investments	-	10,000,000,000
Other long-term investments	11,402,985,380	11,402,985,380
Provision for impairment of long-term financial investments	-11,402,985,380	-11,402,985,380
	-	10,000,000,000

(*) This is a capital contribution to Tan Thanh My Joint Stock Company, with 1,140,299 shares invested, representing a 13.8% ownership.

4.3 Trade receivables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade receivables – related parties	679,752,021,317	677,083,387,034
Other trade receivables – third parties	18,855,096,948	307,754,640,353
Total	698,607,118,265	984,838,027,387

In which:

a) Short-term trade receivables from customers		
- Details of customer receivables accounting for 10% or more of total trade receivables	18,855,096,948	307,754,640,353
- <i>Lim Hok Chhourn Steel Co., Ltd</i>	149,806,139	149,806,139
+ Phat Loc Hung Company Limited	5,953,341,500	5,953,341,500
+ Vina Nansei Mtv Company Limited	-	297,483,977,598
+ A Chau Steel Joint Stock Company	340,773,400	3,960,702,400
+ Nhat Chau Steel Joint Stock Company	10,911,099,980	-
- Other customers	1,500,075,929	206,812,716
b)) Long-term trade receivables from customers	-	-
- Details of customer receivables accounting for 10% or more of total trade receivables	-	-
+ Receivables from steel sheet transfer	-	-
- Other long-term receivables from customers	-	-

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

c) Trade receivables from related parties (details by entity)	679,752,021,317	677,083,387,034
- Viet Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd.	679,752,021,317	677,083,387,034
- Capital transfer	-	-
- Pomina Steel 2 Corporation	-	-

4.4 Prepayments to suppliers

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Prepayments to suppliers - domestic	43,311,004,912	39,283,155,386
Prepayments to suppliers - foreign	23,396,667,239	29,626,509,268
Other prepayments	-	3,434,196
	66,707,672,151	68,913,098,850
* Short-term prepayments to suppliers	66,707,672,151	68,913,098,850
- Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21,971,925,000	21,971,925,000
- CMA-CGM Vietnam Joint Stock Company	4,499,937,703	4,499,937,703
- Other suppliers	40,235,809,448	42,441,236,147

4.5 Other receivables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Receivables from steel sheet transfer	-	-
Deposits for opening letters of credit	969,583,479	969,568,170
Advances to employees	4,213,095,627	305,620,552
Receivables from loan/lending to Pomina 3	-	-
Advances to Project Management Board	-	-
Receivables from Pomina 3 – loan interest and others	-	-
Exported goods borrowed by VESU – raw materials and supplies	13,336,718,700	9,803,192,728
Other receivables	12,433,335,573	15,679,019,530
	30,952,733,379	26,757,400,980

4.6 Taxes and receivables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Import and export duties	24,585,610	24,585,610
Special consumption tax	-	-

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

Corporate income tax	4,467,028,306	4,467,028,306
Personal income tax	1,488,773,272	1,478,919,008
Other taxes	-	-
	5,980,387,188	5,970,532,924

4.7 Inventory

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Raw materials	28,528,962,432	118,005,606,751
Auxiliary materials	27,360,694,243	30,983,190,963
Fuels	4,489,691,438	3,425,402,266
Spare parts – heat-resistant materials	242,186,123,774	259,350,186,528
Basic construction materials	1,010,780,207	995,507,198
Tools and instruments	1,035,559,327	895,807,776
Refractory bricks	56,914,823,094	43,886,408,786
Work in progress	2,992,745,494	2,780,793,452
Finished lime products	190,461,633	190,461,633
Finished construction steel products	31,465,492,413	325,064,492,667
Finished billet products	4,115,404,522	4,115,404,522
Finished pig iron and sinter products	-	5,139,545,761
Scrap	-	-
Sinter ore	5,139,545,761	-
Goods in transit	-	-
Total original cost of inventories	405,430,284,338	794,832,808,303
Less: Provision for devaluation of inventories	-2,004,254,331	-2,004,254,331
Net realizable value	403,426,030,007	792,828,553,972

4.8 Prepaid expenses**a). Short-term prepaid expenses**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tools and equipment		
Short-term prepaid expenses pending allocation	5,639,913,016	8,256,763,218
Repair and maintenance expenses	-	-
Expenses for sponsoring television programs	-	-
Expenses pending transfer	-	-
Other expenses	5,639,913,016	8,256,763,218

b). Long-term prepaid expenses

30/09/2025 **01/01/2025**

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

	VND	VND
Long-term prepaid land rental	8,409,960,815	8,895,598,187
- Area of 37,800 m ²	818,989,566	983,943,276
- Area of 5,090 m ²	387,792,839	441,692,120
- Area of 21,716 m ²	7,203,178,410	7,469,962,791
Allocated costs for NML	125,216,843,654	66,326,888,211
-Pre-operating expenses	-	-
-Land rental expenses	-	-
- Other expenses	-	-
Investment advantages	6,876,275,690	11,002,041,056
Repair and spare parts expenses	10,997,336,622	17,739,433,580
Tools and equipment	-	-
Land use rights for the port	-	-
Advertising expenses	-	-
Other expenses	-	-
	151,500,416,781	103,963,961,034

Details of long-term prepaid land rental include:

- Area of 37,800 m² (Lot M) under Land Sublease Contract No. 25/HDTLD/ST2 dated December 27, 1999, with a land lease term of 30 years from the date the establishment license was granted. In addition, the Company is required to pay an annual rental fee of USD 37,800 (USD 1/m²/year × 37,800 m²) to Song Than Industrial Park Development Joint Stock Company.
- Area of 5,090 m² (Lot M) under Land Sublease Contract No. 66/HDTLD/ST2 dated August 23, 2000, with a land lease term of 30 years from the effective date of the contract.
- Area of 21,716 m² (Lot L) under Land Sublease Contract No. 131/HDTLD/ST2 dated September 12, 2002, with a lease term effective until December 31, 2045.

The investment advantage value of VND 125,339,707,447 is being amortized over 20 years starting from the date the Company was officially converted into a joint stock company.

For the leased land used for construction of the billet steel plant at Phu My 1 Industrial Park under Land Sublease Contract No. 35/HD/TLD/IZICO dated November 24, 2008, the Company shall pay annual land rent at a rate of USD 1.4/m²/year for a total area of 446,207.60 m². The lease term is from October 31, 2009, to October 31, 2048. The land rental expense will be allocated when the billet steel plant officially commences operation.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

4.9 Changes in tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission means	Management tools	Other assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Balance as at January 1, 2025	1,048,831,524,196	3,888,939,614,436	172,339,009,925	13,271,020,045	6,939,074,187	5,130,320,242,789
Increase during the period	-	1,749,177,212	-	-	-	1,749,177,212
Decrease during the period	-	-	898,995,455	-	-	898,995,455
Balance as at Sep 30, 2025	1,048,831,524,196	3,890,688,791,648	171,440,014,470	13,271,020,045	6,939,074,187	5,131,170,424,546
In which:						
Fully depreciated	218,357,953,989	1,549,679,840,769	139,606,641,049	12,617,213,880	6,939,074,187	1,927,200,723,874
Accumulated depreciation						
Balance as at January 1, 2025	671,752,168,319	3,136,205,328,162	153,608,194,235	12,884,712,527	6,939,074,187	3,981,389,477,429
Depreciation for the period	25,133,734,734	90,439,300,051	2,849,002,872	24,692,366	-	118,446,730,023
Other decreases	-	-	898,995,455	-	-	898,995,455
Balance as at Sep 30, 2025	696,885,903,053	3,226,644,628,213	155,558,201,652	12,909,404,893	6,939,074,187	4,098,937,211,997
Residual value						
Balance as at January 1, 2025	377,079,355,877	752,734,286,274	18,730,815,690	386,307,518	-	1,148,930,765,360
Balance as at Sep 30, 2025	351,945,621,143	664,044,163,435	15,881,812,818	361,615,152	-	1,032,233,212,549

As at September 30, 2025, all tangible fixed assets were used as collateral for loans at commercial banks (Note 4.12).

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***4.10 Changes in intangible fixed assets**

	Software VND	Copyright VND	Other VND	Total VND
Original cost				
Balance as of January 1, 2025	12,956,152,975	1,680,351,509	-	14,636,504,484
Increase during the period	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
Balance as of Sep 30, 2025	12,956,152,975	1,680,351,509	-	14,636,504,484
In which:				
Fully depreciated:	12,726,152,975	1,680,351,509	-	14,406,504,484
Accumulated depreciation				
Balance as of January 1, 2025	12,890,986,314	1,680,351,509	-	14,571,337,823
Depreciation during the period	34,499,997	-	-	34,499,997
Other decreases	-	-	-	-
Balance as of Sep 30, 2025	12,925,486,311	1,680,351,509	-	14,605,837,820
Residual value				
Balance as of January 1, 2025	65,166,661	-	-	65,166,661
Balance as of Sep 30, 2025	30,666,664	-	-	30,666,664

4.11 Long-term work-in-progress assets

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Other construction costs	-	-
Construction costs of the blast furnace and EAF project (*)	5,723,572,223,310	5,723,033,373,310
Blast furnace costs – interest expenses, project costs	-	-
	<u>5,723,572,223,310</u>	<u>5,723,033,373,310</u>

(*): Including costs of purchasing machinery and equipment and constructing the blast furnace and EAF project for steel billet production with a capacity of 1 million tons per year at Phu My Industrial Park. These costs have not yet been transferred to fixed assets during this financial period.

4.12 Loans and finance leases

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***a). Short-term loans**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term loans (a)	5,157,642,985,686	5,406,244,558,707
Current portion of long-term loans (b)	80,040,000,000	80,030,000,000
Current portion of long-term finance leases	-	-
	<u>5,237,682,985,686</u>	<u>5,486,274,558,707</u>

Details of short-term loan balances as of September 30, 2025 are follows:

	Ending balance VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch	1,464,407,346,926
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (USD)	-
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam	471,218,105,320
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam (USD)	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Ho Chi Minh City	2,625,944,295,581
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Ho Chi Minh City (USD)	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – TPBank. (USD)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – VIB (USD)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – VIB (VND)	-
Orient Commercial Joint Stock Bank – OCB (VND)	106,185,237,860
HD Bank (VND)	191,988,000,000
HD Bank (USD)	-
VP Bank (USD)	-
Other loan – Nansei	-
Other loan – Dai Quang Minh	300,000,000,000
Exchange rate difference on loans based on original foreign currency balances	-
Current portion of long-term debt	80,040,000,000
	<u>5,237,682,985,686</u>

(a) Details of current portion of long-term debt are as follows (see also Note 4.20)

Details of short-term borrowings from commercial banks for the purpose of supplementing the Company's working capital needs are presented as follows:

*** Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (VND): 1,464,407,346,926**

Form of security:

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

37,
IG T
HH
ANH
DU
ITH
US
HÔ

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***For the reporting period ended September 30, 2025***

- (i) The value of land use rights and attached assets of the Company at Lot M, Song Than Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province
- (ii) Machinery, rolling mill equipment, and Factory No.1 of the Company
- (iii) Ownership of capital contribution and other property rights related to the entire capital contribution of the Company in POM 2 Company
- (iv) Circulating goods in the production and business process and the entire capital contribution of POM 2 Company, at the production warehouse located in Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province
- (v) Leasehold land use rights, production factory, and machinery and equipment of the Company

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam: VND 471,218,105,320*Form of security:**

- (i) The value of the land use rights and assets attached to the land of the Company at Road 27, Song Than 2 Industrial Park, Binh Duong Province;
- (ii) The Company's machinery and equipment under Mortgage Contracts No. 139TC19 and 048TC17;
- (iii) Assets arising from commercial business contracts;
- (iv) Circulating goods in the course of business;
- (v) 20,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd. ("Viet Steel Company").

*** Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch:****VND 2,625,944,295,581****Form of security:**

- (i) Circulating goods arising in the production and business process of POM 3 Branch;
- (ii) Circulating goods and receivables of POM 2 Company at the production warehouse located in Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province;
- (iii) Property rights arising from receivables, economic contracts, and sales contracts of POM 1 and POM 3 Branches;
- (iv) All machinery and equipment and all assets attached to leased land and to be formed in the future related to the project "Upstream investment of the metallurgical processing line at POM 3 Branch" and related to the Lo Cao Project;
- (v) 40,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd. ("Viet Steel Company").

HD Bank (VND): VND 191,888,000,000

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***Form of security:**

- (i) Future proceeds from export contracts;
- (ii) Circulating inventories formed from loan capital.

*** OCB ((VND): VND 104,185,237,860****Form of security:** *Unsecured loan*

- (i) 12,000,000 POM shares owned by Viet Steel Company

*** Loan from DAI QUANG MINH: VND 300,000,000,000***- Reclassify loan from long-term to short-term.***b). Long-term loan**

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND
Long-term bank loans for project investments			
- 1 million tons/year steel billet plant	-		-
- Construction of blast furnace project	672,786,201,061	(a)	680,000,000,000
- 450,000 tons/year alloy steel rolling plant	-		-
- 500,000 tons/year steel billet plant	-		-
- Loan from Thaco	-		-
- Loan from Viet Steel	-		-
- Other medium- and long-term borrowings	118,988,788,370		118,988,788,370
	791,774,989,431		798,988,788,370
Less: Current portion of long-term debt	(80,040,000,000)		(80,030,000,000)
	<u>711,734,989,431</u>		<u>718,948,788,370</u>

a) A loan obtained from the Ho Chi Minh City Branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade under Credit Contract No. 17.2680105/2017/HDTD dated September 12, 2017, with the following details:

- Purpose of loan usage: to invest in the blast furnace project under the billet steel plant with a capacity of 1 million tons/year, located at Phu My 1 Industrial Park, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province, with a total disbursed amount of VND 1,035 billion.
- Loan term: 96 months from the first disbursement date (March 20, 2019), with a grace period of 24 months. The principal shall be repaid over 72 months starting from the first principal repayment date.
- Form of loan security: pledge of the entire value of assets formed from the loan under the project and the insurance amount for the entire project to secure the debt repayment obligation under this contract.

b) Long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch, with the maturity date of February 25, 2019, at an interest rate of 9.33%/year for VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

and 5.45%/year for USD, for the purpose of investing in the Steel Sheet Plant Project, secured by the assets formed from the loan.

4.13 Trade payables**a). Short-term trade payables**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade payables – related parties	3,201,095,888	7,206,326,908
Trade payables – third parties / domestic	1,203,670,092,679	1,192,055,736,554
Trade payables – third parties / foreign	353,724,874,746	1,132,079,894,095
	1,560,596,063,313	2,331,341,957,557

In which:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term trade payables		
- Details of payables accounting for 10% or more of total trade payables:	1,557,394,967,425	2,324,135,630,649
+ Nam Son Steel Corporation	578,955,520,132	548,870,721,367
+ Nansei Steel Co., Ltd.	-	753,398,915,584
+ Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.	39,495,694,980	40,935,694,980
+ Vinacorp Logistics Joint Stock Company	20,102,958,312	20,274,207,018
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	55,304,841,782	64,610,043,761
+ Trung Viet Transportation Services Company Limited	21,000,000,000	21,083,378,578
+ Nippon Sanso Vietnam Joint Stock Company	31,657,807,947	32,198,396,403
+ Cavina Metal and Electric Cable Limited Company	19,600,000,000	19,714,656,374
+ Southern Gas Trading Joint Stock Company – Dong Nai Branch	9,461,982,319	9,798,153,455
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19,521,811,003	19,521,811,003
+ China machinery industry international	190,839,777,199	190,839,777,199
+ China 15 th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	38,664,275,009	38,664,275,009
+ Payables to other parties	532,790,298,742	564,225,599,918
b) Trade payables to related parties (details of each party):	3,201,095,888	7,206,326,908
+ Viet Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd.	3,201,095,888	7,206,326,908



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***b). Long-term trade payables**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trade payables – related parties	-	-
Trade payables – third parties / domestic	-	-
Trade payables – third parties / foreign	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

In which:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Long-term trade payables		
- Details of trade payables accounting for 10% or more of total trade payables:	-	-
+ Trung Viet Transportation Services Company Limited	-	-
+ Hoang Bao Hieu Co., Ltd.	-	-
+ Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.	-	-
+ Thoresen - Vi Na Ma Logistics Company Limited	-	-
b) Trade payables – related parties (details of each party):	-	-
+ Viet Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd.	-	-

4.14 Taxes and other amounts payable to the State

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Import and export tax	-	-
Corporate income tax	955,527,564	955,527,564
Personal income tax	514,659,007	413,982,702
Value-added tax (VAT) + VAT on imported goods	3,001,165,511	461,808,790
Resource tax (water)	-	-
Other taxes	-	-
	<u>4,471,352,082</u>	<u>1,831,319,056</u>

4.15 Accrued expenses**a) Short-term**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Interest expenses	1,370,010,575,263	942,747,910,059
Land rental expenses	43,917,909,184	35,378,444,028

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

Accrued raw material and fuel expenses	15,022,047,509	27,697,491,631
Other expenses	-	-
	<u>1,428,950,531,956</u>	<u>1,005,823,845,718</u>

b). Long term

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other expenses	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

4.16 a) Other short-term payables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade union funding	5,074,113,345	5,051,014,290
Trade union funding	10,158,465,732	10,263,581,468
Dividends payable	4,839,133,419	4,839,133,419
Payable – Individual shareholders repaying debts on behalf	-	-
Internal repayment (loan interest) – phase 2	-	-
Payable to Viet Steel for borrowed capital	169,396,250,000	4,319,750,000
Other payables to related parties	-	6,442,000,000
Payable to Ton – contractor payment	-	-
Investment in associate – Tan Thanh My	6,123,530,035	6,123,530,035
Other payables	23,658,669,888	29,788,111,977
	<u>219,250,162,419</u>	<u>66,827,121,189</u>

b) Other long-term payables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Payments to related parties	-	-
Trade union funding	-	-
Social, health, and unemployment insurance	-	-
Dividends payable	-	-
Borrowings from individuals / non-interest-bearing	-	-
Other payables	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

4.17 Deferred income tax assets

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Deferred income tax assets arising from deductible temporary differences:		
- Unrealized profit – inventories	1,408,790,534	1,786,316,075

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

- Unrealized profit – goods sold to joint ventures still in stock	-	-
- Exchange gains from revaluation of foreign currency balances	-	-
	<u>1,408,790,534</u>	<u>1,786,316,075</u>

4.18 Unearned revenue

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Unearned revenue from inventories	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

4.19 Changes in owners' equity and funds

	Owners' capital	Capital surplus	Development investment fund	Financial reserve fund	Treasury shares	Minority interests	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as of January 1, 2025	2,796,763,360,000	35,000,000,000	60,473,564,063	-	-31,347,567,000	3,536,249,091	(2,601,347,565,583)	263,078,040,571
Capital contribution in cash								-
Reversal of funds				-	-		-	-
Profit for the period				-	-		(512,012,246,437)	(512,012,246,437)
Appropriation to funds				-	-		-	-
Appropriation to the welfare and reward funds				-	-		-	-
Purchase of treasury shares	-	-	-	-	-		-	-
Foreign exchange differences	-	-	-	-	-		-	-
Adjustment of funds	-	-	-	-	-		-	-
Cash dividend distribution	-	-	-	-	-		-	-
Tax payable for prior years	-	-	-	-	-		-	-
Increase/decrease in minority interests	-	-	-	-	-	(393,292,753)	-	(393,292,753)
Profit adjustment	-	-	-	-	-		62,472,013,756	62,472,013,756
Balance as of Sep 30, 2025	2,796,763,360,000	35,000,000,000	60,473,564,063	0	-31,347,567,000	3,142,956,338	(3,050,887,798,264)	(186,855,484,863)

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***4.20 Changes in owners' equity and funds (continued)**

As of September 30, 2025, the owners' capital was VND 2,796,763,360,000, with details as follows:

Capital transactions with owners and dividend distributions

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Owners' capital		
• Capital at the beginning of the year	2,433,449,520,000	2,433,449,520,000
• Capital contributed during the year	363,313,840,000	363,313,840,000
• Capital at the end of the year	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
Less: Treasury shares (at par value)	-11,327,900,000	-11,327,900,000
Owners' capital (outstanding shares)	2,785,435,460,000	2,785,435,460,000
Dividends/profits paid during the period	-	-

Common shares

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Number of authorized shares	279,676,384	279,676,384
Number of issued shares	279,676,385	279,676,385
Number of repurchased shares	-1,132,790	-1,132,790
Number of outstanding shares	278,543,595	278,543,595
Par value per share	10,000 VND/share	10,000 VND/share

5. SUPPLEMENTAL INFORMATION TO ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**5.1 Revenue**

	Quarter 3 - 2025 VND	Quarter 3- 2024 VND
Revenue from domestic steel sales	125,625,448,457	362,592,340,195
Export revenue	-	117,678,067,885
Revenue from finished products (billets)	-	4,433,000,000
Revenue from finished products (pig iron)	-	-
Revenue from finished products (lime)	-	-
Revenue from coated steel (domestic)	-	-
Revenue from scrap and defective products	-	-
Revenue from entrusted/processing services	-	-
Other revenue	1,103,819,338	166,900
Revenue from goods	-	3,662,302,339
Revenue from service provision	76,180,277,090	80,882,750
Adjustment from previous quarter	-	-
Total	202,909,544,885	488,446,760,069

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025***5.2 Revenue deductions**

	Quarter 3 - 2025 VND	Quarter 3 - 2024 VND
In which:	-	-
- Trade discounts	-	-
- Sales allowances	-	-
- Sales returns	-	-
Total	-	-

5.3 Cost of goods sold

	Quarter 3 - 2025 VND	Quarter 3 - 2024 VND
Cost of goods sold	198,215,841,001	520,395,647,676
Asset transfer for the NML	-	-
Total	198,215,841,001	520,395,647,676

5.4 Financial income

	Quarter 3 - 2025 VND	Quarter 3 - 2024 VND
Interest income from bank deposits	116,714,738	4,632,877
Realized foreign exchange gains	220,234,51	1,053,064,259
Other financial income	46,711,722	6,544,906,294
Downward adjustment from previous quarters	-	-8,634,438
Collect financial fees	-	-
Others	567,500,000	-
Total	730,926,460	7,602,603,430

5.5 Financial expenses

	Quarter 3 - 2025 VND	Quarter 3 - 2024 VND
Interest expenses	158,961,172,692	169,484,598,351
Realized foreign exchange losses	420,882,447	811,472,593
Reversal of investment in POM2	-	36,159,696,210
Downward adjustment from previous quarters	-	-
Investment loss in TTV	-	-
Others	-	-
Total	159,382,055,139	206,455,767,154

5.6 Selling expenses

	Quarter 3 - 2025 VND	Quarter 3 - 2024 VND
Remuneration for sales staff	284,346,605	304,877,897
Costs of materials and packaging	-	-
Outsourced service expenses	9,045,600	3,185,313,525
Advertising expenses	-	-

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

Other monetary expenses	21,789,800	-
Depreciation of fixed assets	-	-
Tools and supplies expenses	-	-
Excluded expenses	-	-
Total	315,182,005	3,490,191,422

5.7 Management costs

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Remuneration for management staff	8,769,673,688	7,675,587,599
Management tools and office supplies	36,176,474	208,772,848
Depreciation of fixed assets	28,938,330,094	29,942,895,886
Road tolls and repair expenses	97,157,538	363,512,614
Bank fees	108,695,616	167,876,987
Customs fees	-	-
Other taxes and charges	-	-
Electricity expenses	405,493,678	554,944,451
Water expenses	104,082,906	101,054,748
Telephone expenses	43,033,841	49,844,411
Chi phí khác	-	-
Outsourced service expenses	5,452,299,459	4,006,632,480
Other monetary expenses	1,507,805,501	2,040,588,008
Downward adjustment from previous quarter	-	-
Other expenses – excluded costs	-	-
Total	45,462,748,795	45,111,710,032

5.8 Other income

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Disposal of fixed assets	-	-
Gain from settlement differences	-	-
Insurance compensation received	-	-
Other income	32,082,524,142	2,028,045,539
Downward adjustment from previous quarter	-	-
	32,082,524,142	2,028,045,539

5.9 Other costs

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Loss from settlement differences	60,845,480	-2,764,801,980
Net book value of disposed fixed assets	-	-
Depreciation of discontinued assets	-	-
Depreciation of revalued assets	-	-
Production loss expenses	-	-

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

Post-tax loss	64,092,677	81,311,484
Allocation of investment advantages	2,770,400,577	2,770,400,577
Other expenses	12,151,486,390	8,762,063,646
Total	15,046,825,124	8,848,973,727

5.10 Production and business expenses by factor

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
- Raw materials and supplies expenses	112,155,387,862	465,742,714,158
- Labor costs	18,926,282,231	6,871,340,212
- Depreciation of fixed assets	10,274,643,846	9,031,311,435
- Outsourced service expenses	24,852,091,136	197,668,812,443
- Other monetary expenses	2,998,531,908	973,375,392
Total	169,206,936,983	680,287,553,640

5.11 Corporate income tax expense

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	(182,699,656,577)	(286,224,880,973)
Taxable profit	(182,699,656,577)	(286,224,880,973)
Tax rate	10% - 20%	10% - 20%
Current corporate income tax	-	-
Deferred income tax arising from taxable (deductible) temporary differences:	13,880,579	-
- Profit after corporate income tax	(182,713,537,156)	(286,224,880,973)

5.12 Basic earnings per share

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Accounting profit after tax of the parent company	(182,484,366,138)	(285,818,603,436)
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	186,317,161	186,317,161
Basic earnings per share	(914) VND/share	(1,534) VND/share
Diluted earnings per share	(914) VND/share	(1,534) VND/share

Explanation of profit and loss results for Quarter 3 - 2025 compared to the same period last year:

The consolidated business result for Quarter 3 - 2025 recorded a loss of VND 182.7 billion, compared to a loss of VND 286.2 billion in the same period last year.

The reason for the difference in business performance this quarter compared to the same period last year

The notes to the financial statements are an integral part of the financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended September 30, 2025*

The reasons were presented in the explanation letter attached to the quarterly financial statements.

6. OTHER INFORMATION**6.1 Transactions with related parties**

In the second quarter of 2025, the Company conducted major transactions with related parties. These transactions were carried out at market prices, with details as follows:

Related party	Relationship	Transaction details	Purchase/sale value
Pomina 2 steel corporation	Subsidiary	Other services	60,000,000
		Purchase of billets	-
		Purchase of steel	-
		Materials and supplies	-
		Financial service fees	3,608,909,402
Pomina Steel Commerce Company Limited	Joint venture	Sale of finished steel products	-
		Vehicle rental	-
		Others	-
Viet Steel Trading & Manufacturing Co., Ltd.	Parent company	Purchase of finished steel products	64,535,600
		Sale of rolled steel	-
		Vehicle rental, transportation, and others	46,500,000
		Other services	101,072,335

As of September 30, 2025, the receivables (payables) with related parties were as follows:

Related party	Relationship	Transaction details	Purchase/sale value
Pomina Steel Commerce Company Limited	Related party	Receivables from steel sales	-
		Other payables	-
Viet Steel Co., Ltd.	Parent company	Receivables from steel sales	647,382,275,603
		Advance payments for goods	24,625,910,027
		Other payables	5,520,845,888
Pomina 2 steel corporation	Subsidiary	Receivables from scrap sales	22,000,000
		Payables for materials	69,992,460,268

PREPARED BY
(Signature, full name)
Signed

NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
Signed

NGUYEN NGOC MY HANH

October 25, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
Signed and stamped
DO TIEN SI

Hôm nay, ngày **29-10-2025**, tại Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust có địa chỉ tại 225 Hai Bà Trưng, P. Xuân Hòa, Tp.HCM – ĐT: 0767002116

On **29-10-2025**, at the Trust Translation and Travel Service Co., Ltd of 225 Hai Ba Trưng, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City – Tel: 0767002116

Tôi, PHẠM QUỐC VIỆT, Giám Đốc Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust, bằng văn bản này xác nhận rằng đây là bản dịch đúng và chính xác từ giấy tờ đính kèm.

I, PHAM QUOC VIET, am Director of Trust Translation and Travel Service Co., Ltd, hereby certify that this is an accurate and correct translation from the attached document.

CÔNG TY TNHH MTV DVDL VÀ DỊCH THUẬT TRUST
TRUST TRANSLATION AND TRAVEL SERVICE CO., LTD
DIRECTOR / GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

